

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên
Ông Dương Quang Tạo	Thành viên
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Mạnh Tuấn**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số: 167/VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 23. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Đức Nguyên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2014  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0395-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.248.653.865.126</b>	<b>1.209.999.299.375</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>773.759.209.451</b>	<b>497.230.243.612</b>
1. Tiền	111		17.432.165.667	5.093.882.025
2. Các khoản tương đương tiền	112		756.327.043.784	492.136.361.587
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>251.000.000.000</b>	<b>366.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	251.000.000.000	366.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>209.375.965.923</b>	<b>331.606.185.832</b>
1. Phải thu khách hàng	131		155.767.527.996	253.699.292.059
2. Trả trước cho người bán	132		353.873.548	11.022.197
3. Các khoản phải thu khác	135	6	133.254.564.379	157.895.871.576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	<b>9.987.083.385</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	9.987.083.385
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.518.689.752</b>	<b>5.175.786.546</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.987.478.544	2.427.705.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.456.327.164	2.484.384.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	7.983.680.525	80.880.349
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		91.203.519	182.816.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.869.311.351.520</b>	<b>1.903.865.324.793</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.866.696.791.857</b>	<b>1.741.309.324.793</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	601.207.115.053	633.227.879.503
- Nguyên giá	222		982.639.129.633	982.639.129.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.432.014.580)	(349.411.250.130)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.265.489.676.804	1.108.081.445.290
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>160.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	160.000.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.614.559.663</b>	<b>2.556.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.458.559.663	2.400.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		156.000.000	156.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.117.965.216.646</b>	<b>3.113.864.624.168</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.169.920.668.656</b>	<b>2.180.222.741.534</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>352.066.559.402</b>	<b>368.054.181.058</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	208.271.889.474	206.120.724.418
2. Phải trả người bán	312		126.708.888.279	149.948.552.676
3. Người mua trả tiền trước	313		3.083.484.276	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	49.494.161	64.684.434
5. Phải trả người lao động	315		2.226.758.017	2.010.123.612
6. Chi phí phải trả	316	11	7.244.449.116	2.378.110.233
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	1.270.761.075	7.106.293.674
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.210.835.004	425.692.011
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.817.854.109.254</b>	<b>1.812.168.560.476</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	1.817.854.109.254	1.812.168.560.476
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>948.044.547.990</b>	<b>933.641.882.634</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>948.044.547.990</b>	<b>933.641.882.634</b>
1. Vốn cổ phần	411		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.401.849.150	5.401.849.150
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lỗ lũy kế	420		(1.982.363.471)	(16.385.028.827)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.117.965.216.646</b>	<b>3.113.864.624.168</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			184.547	50.635
- Yên Nhật (JPY)			100	100
- Đô la Singapore (SGD)			2.035	1.253

  
 Võ Thị Hương  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thái Đạo  
 Phụ trách kế toán



Ngày 28 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		391.800.314.588	369.197.864.700
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		391.800.314.588	369.197.864.700
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		369.482.370.781	339.330.513.915
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.317.943.807	29.867.350.785
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	30.192.273.714	25.563.534.550
6. Chi phí tài chính	22	18	33.150.984.628	46.245.721.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.294.151.440	17.977.052.485
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.323.286.920	4.557.379.086
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		14.035.945.973	4.627.785.045
9. Thu nhập khác	31		3.237.362.440	-
10. Chi phí khác	32		64	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.237.362.376	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.273.308.349	4.627.785.045
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.273.308.349	4.627.785.045
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	183	49

  
 \_\_\_\_\_  
**Võ Thị Hương**  
 Người lập biểu

  
 \_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thái Đạo**  
 Phụ trách kế toán



Ngày 28 tháng 8 năm 2014

100  
 RÁC  
 D  
 N  
 H  
 G  
 H

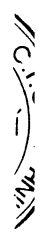
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>17.273.308.349</b>	<b>4.627.785.045</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.020.764.450	32.116.032.499
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	15.902.908.964	16.666.520.801
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.190.421.112)	(25.561.729.550)
Chi phí lãi vay	06	16.294.151.440	17.977.052.485
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>51.300.712.091</b>	<b>45.825.661.280</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	93.653.436.186	68.423.146.616
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.987.083.385	(376.648.539)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(144.749.482.652)	99.240.807.005
Thay đổi chi phí trả trước	12	(284.999.206)	(773.168.633)
Tiền lãi vay đã trả	13	(43.080.522.965)	(36.177.238.339)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(177.434.900)	(167.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(33.351.208.061)</b>	<b>175.995.559.390</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(27.832.074.156)	1.453.156.060
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(111.135.333.333)	(230.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	24	386.135.333.333	60.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	26	70.740.713.320	11.901.268.633
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>317.908.639.164</b>	<b>(156.645.575.307)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.000.000.000	571.476.771.068
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.040.806.141)	(137.197.384.258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.040.806.141)</b>	<b>434.279.386.810</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>276.516.624.962</b>	<b>453.629.370.893</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>497.230.243.612</b>	<b>201.562.257.745</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	12.340.877	3.236.762
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>773.759.209.451</b>	<b>655.194.865.400</b>






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014


**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 3.820.897.828 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 6.029.283.721 đồng), là số lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 12.830.328.369 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 20.567.072.679 đồng), là số lãi tiền gửi, tiền cho vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

  
\_\_\_\_\_  
**Võ Thị Hương**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thái Đạo**  
Phụ trách kế toán

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Văn Tuấn**  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

22/C  
H  
Y  
HẠ  
TE  
M  
CH

C.P.  
★  
★

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2009 và sửa đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 7 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm  
15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó có thể đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích định trước. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và, ngoài ra, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

500-C  
NHÁI  
NG T  
HIỆM H  
LOIT  
T NI  
TP. H

V  
T  
K

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	59.125.164	70.629.793
Tiền gửi ngân hàng	17.373.040.503	5.023.252.232
Các khoản tương đương tiền	756.327.043.784	492.136.361.587
	<u><u>773.759.209.451</u></u>	<u><u>497.230.243.612</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất được hưởng từ 5,8% đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2013: 6,8% một năm).

Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với số tiền là 337.240.082.500 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 472.136.115.500 đồng) trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (“DQS”). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 6% đến 7,5% một năm (31 tháng 12 năm 2013: 7% đến 11% một năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	38.003.200.000	43.003.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.375.839.083	2.169.663.844
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	1.043.738.268	213.285.129
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	1.079.166.667
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	12.830.328.369	31.430.555.936
Các khoản khác	1.458.659	-
	<u><b>133.254.564.379</b></u>	<u><b>157.895.871.576</b></u>

(\*) Khoản phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.239.166.826	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	4.135.350.709	-
Thuế nhà thầu	-	80.880.349
Thuế khác	609.162.990	-
	<u><b>7.983.680.525</b></u>	<u><b>80.880.349</b></u>

**8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2014 và 30/6/2014	<u>982.639.129.633</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2014	349.411.250.130
Khấu hao trong kỳ	<u>32.020.764.450</u>
Tại ngày 30/6/2014	<u>381.432.014.580</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/6/2014	<u><b>601.207.115.053</b></u>
Tại ngày 31/12/2013	<u><b>633.227.879.503</b></u>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh trong quá trình đóng tàu với tải trọng 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp tàu thủy Dung Quất thực hiện tới thời điểm 30 tháng 6 năm 2014. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của dự án đóng tàu này với số tiền là 31.652.971.983 đồng (năm 2013: 53.781.957.765 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2013 đã thông qua chủ trương chuyển đổi dự án đầu tư đóng mới tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành Kho nổi chứa xuất dầu phục vụ cho mỏ Đại Hùng. Tổng mức đầu tư theo dự toán mới sẽ tăng từ 104.152.900 đô la Mỹ lên 123.793.700 Đô la Mỹ. Dự án hoàn cải đã bắt đầu thực hiện từ đầu năm 2014 và theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào quý 1 năm 2015.

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đóng tàu	800.246.089.719	670.300.099.523
Chi phí tài chính	366.798.524.947	357.237.434.780
Chi phí quản lý	41.152.560.500	37.266.500.000
Chi phí thuê chuyên gia giám sát thi công	33.799.795.022	33.799.795.022
Chi phí tư vấn dự án đóng tàu	4.757.968.973	4.757.968.973
Chi phí tư vấn và phê duyệt bản vẽ thiết kế	2.071.981.965	2.071.981.965
Chi phí tư vấn và lựa chọn thiết kế	279.231.183	279.231.183
Chi phí tư vấn và thiết kế	7.952.213.678	-
Chi phí mua sắm trang thiết bị	5.389.284.428	-
Chi phí khác	3.042.026.389	2.368.433.844
	<b><u>1.265.489.676.804</u></b>	<b><u>1.108.081.445.290</u></b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân	16.900.935	64.684.434
Thuế nhà thầu	32.593.226	-
	<b><u>49.494.161</u></b>	<b><u>64.684.434</u></b>

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.226.805.154	1.226.805.154	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	500.983.888	3.740.150.714	(3.239.166.826)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	640.212.548	4.775.563.257	(4.135.350.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	64.684.434	135.201.187	182.984.686	16.900.935
Thuế nhà thầu	(80.880.349)	1.274.497.180	1.161.023.605	32.593.226
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	101.224.611	710.387.601	(609.162.990)
<b>Tổng</b>	<b><u>(16.195.915)</u></b>	<b><u>3.881.924.568</u></b>	<b><u>11.799.915.017</u></b>	<b><u>(7.934.186.364)</u></b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	80.880.349			7.983.680.525
Thuế và các khoản phải nộp	64.684.434			49.494.161

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.698.850.000	-
Chi phí thuê văn phòng	172.555.200	-
Chi phí cầu bến, cảng vụ, hoa tiêu	-	987.000.000
Chi phí vật tư tàu	-	913.190.233
Chi phí khác	373.043.916	477.920.000
	<u><b>7.244.449.116</b></u>	<u><b>2.378.110.233</b></u>
	-	-

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	957.552.500	4.549.622.501
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu Navig8 Pool Inc	-	1.141.966.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.208.575	879.707.187
	<u><b>1.270.761.075</b></u>	<u><b>534.997.146</b></u>
	<u><b>1.270.761.075</b></u>	<u><b>7.106.293.674</b></u>

**13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Citibank Việt Nam (1)	1.330.854.109.254	1.420.168.560.476
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (2)	487.000.000.000	392.000.000.000
	<u><b>1.817.854.109.254</b></u>	<u><b>1.812.168.560.476</b></u>

(1) Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức là 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 98.004.105 Đô la Mỹ) nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.

(2) Khoản nợ từ bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 487 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ đến hạn thanh toán khi tàu dầu thô Aframax đi vào hoạt động, dự kiến trong quý 2 năm 2015.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG****Báo cáo tài chính**

Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	208.271.889.474	206.120.724.418
Trong năm thứ hai	256.452.698.056	245.320.724.418
Từ ba năm đến năm thứ năm	816.005.153.738	735.962.173.255
Sau năm năm	745.396.257.480	830.885.662.803
	<b>2.026.125.998.748</b>	<b>2.018.289.284.894</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	208.271.889.474	206.120.724.418
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>1.817.854.109.254</u></b>	<b><u>1.812.168.560.476</u></b>

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn cổ phần đã phát hành**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b><u>942.750.280.000</u></b>	<b><u>942.750.280.000</u></b>
<b>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</b>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b><u>942.750.280.000</u></b>	<b><u>942.750.280.000</u></b>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ dự phòng	Quỹ khác thuộc	Lũy kế	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	(67.797.888.692)	882.229.022.769
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	51.412.859.865	51.412.859.865
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>942.750.280.000</b>	<b>5.401.849.150</b>	<b>1.874.782.311</b>	<b>(16.385.028.827)</b>	<b>933.641.882.634</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.273.308.349	17.273.308.349
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.870.642.993)	(2.870.642.993)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b><u>942.750.280.000</u></b>	<b><u>5.401.849.150</u></b>	<b><u>1.874.782.311</u></b>	<b><u>(1.982.363.471)</u></b>	<b><u>948.044.547.990</u></b>

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG****Báo cáo tài chính**

Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 30/6/2014 và 31/12/2013

	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,9
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,7
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	95.503.470.000	10,1
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	84.496.530.000	9,0
Các cổ đông khác	30.750.280.000	3,3
	<b><u>942.750.280.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, chủ yếu được thực hiện từ các mỏ dầu thô đến Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**16. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.455.652.797	101.779.862.855
Chi phí nhân công	10.568.740.371	10.891.111.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.020.764.450	32.116.032.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.206.377.191	51.513.594.684
Chi phí khác	234.554.122.892	147.587.291.401
	<b><u>374.805.657.701</u></b>	<b><u>343.887.893.001</u></b>

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.190.421.112	25.561.729.550
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.852.602	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.805.000
	<b><u>30.192.273.714</u></b>	<b><u>25.563.534.550</u></b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	16.294.151.440	17.977.052.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	927.838.213	1.866.191.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.902.908.964	16.666.520.801
Chi phí tài chính khác	26.086.011	9.735.956.264
	<b><u>33.150.984.628</u></b>	<b><u>46.245.721.204</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG****Báo cáo tài chính**

Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.273.308.349</b>	<b>4.627.785.045</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	83.300.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(29.350.902)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.243.957.447</b>	<b>4.711.085.045</b>
Lỗi năm trước mang sang	(17.243.957.447)	(4.711.085.045)
<b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế điều chỉnh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.273.308.349	4.627.785.045
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17.273.308.349	4.627.785.045
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	94.275.028	94.275.028
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>183</b>	<b>49</b>

**21. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tổng Công ty Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty. Giá trị ước tính của con tàu chứa dầu là 123.793.660 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 1.265.489.676.804 đồng, được tập hợp và phản ánh trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	503.120.520	492.999.840

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	966.860.800	984.199.680
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	180.000.000	832.266.240
	<b>1.146.860.800</b>	<b>1.816.465.920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	2.026.125.998.728	2.018.289.284.894
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	773.759.209.451	497.230.243.612
Nợ thuần	1.252.366.789.277	1.521.059.041.282
Vốn chủ sở hữu	948.044.547.990	933.641.882.634
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,32</u>	<u>1,63</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.759.209.451	497.230.243.612
Đầu tư tài chính	251.000.000.000	526.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.022.092.375	331.595.163.635
Các khoản ký quỹ	166.000.000	166.000.000
	<u><b>1.233.947.301.826</b></u>	<u><b>1.354.991.407.247</b></u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.026.125.998.728	2.018.289.284.894
Phải trả người bán và phải trả khác	128.119.649.354	157.054.846.350
Chi phí phải trả	7.104.449.116	2.378.110.233
	<u><b>2.161.350.097.198</b></u>	<u><b>2.177.722.241.477</b></u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.121.103.078	1.067.396.129	1.535.161.894.539	1.442.659.807.662
Yên Nhật (JPY)	27.543	27.543	-	-
Đô la Singapore (SGN)	33.716.589	20.744.858	-	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 45.900.211.420 đồng (năm 2013: Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm/tăng 43.247.772.346 đồng)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè như trình bày tại Thuyết minh số 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2014</b>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.759.209.451	-	-	773.759.209.451
Đầu tư tài chính	251.000.000.000	-	-	251.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.022.092.375	-	-	209.022.092.375
Các khoản ký quỹ	10.000.000	156.000.000	-	166.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.233.791.301.826</b>	<b>156.000.000</b>	-	<b>1.233.947.301.826</b>
Các khoản vay	208.271.889.474	1.072.457.043.212	745.397.066.042	2.026.125.998.728
Phải trả người bán và phải trả khác	127.979.649.354	-	-	127.979.649.354
Chi phí phải trả	7.244.449.116	-	-	7.244.449.116
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.495.987.944</b>	<b>1.072.457.043.212</b>	<b>745.397.066.042</b>	<b>2.161.350.097.198</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>890.295.313.882</b>	<b>(1.072.301.043.212)</b>	<b>(745.397.066.042)</b>	<b>(927.402.795.372)</b>
<b>31/12/2013</b>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.230.243.612	-	-	497.230.243.612
Đầu tư tài chính	366.000.000.000	160.000.000.000	-	526.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.595.163.635	-	-	331.595.163.635
Các khoản ký quỹ	10.000.000	156.000.000	-	166.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.835.407.247</b>	<b>160.156.000.000</b>	-	<b>1.354.991.407.247</b>
Các khoản vay	206.120.724.418	981.282.897.673	830.885.662.803	2.018.289.284.894
Phải trả người bán và phải trả khác	157.054.846.350	-	-	157.054.846.350
Chi phí phải trả	2.378.110.233	-	-	2.378.110.233
<b>Tổng cộng</b>	<b>365.553.681.001</b>	<b>981.282.897.673</b>	<b>830.885.662.803</b>	<b>2.177.722.241.477</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>829.281.726.246</b>	<b>(821.126.897.673)</b>	<b>(830.885.662.803)</b>	<b>(822.730.834.230)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do các khoản phải trả dài hạn đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bảo lãnh thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng công ty mẹ
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	359.401.130.262	356.000.089.719
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	876.356.250	9.006.350.000
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.029.910.892	3.095.245.513
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	111.929.029.057	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	93.398.729.443	-
<b>Nhận dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	3.341.220.503	2.704.822.052
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	16.245.418.515	9.772.884.644
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	34.858.308.837	35.443.013.751
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	19.948.321.232	18.627.818.075
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	333.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	160.452.187.897
<b>Thu nhập lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	404.348.187
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	48.034.134.075	38.476.343.894
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương	332.910.357	288.630.000
Thù lao	218.371.818	80.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG****Báo cáo tài chính**

Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

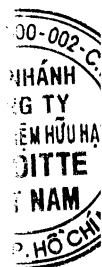
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	155.767.527.996	253.699.292.059
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.379.995.451	2.169.663.844
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	38.003.200.000	43.003.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	1.043.738.268	213.285.129
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	1.079.166.667
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	31.413.303.686	17.431.598.724
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	9.978.747.287	10.192.276.468
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.735.164.806	11.387.031.940
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.424.339.224	4.058.273.798
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	35.398.000	880.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương		17.556.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	37.393.246.350	28.367.109.225
CN Tổng CTY CP Dịch vụ Kỹ thuật DKVN - Cty DV Dầu khí Đà Nẵng	1.800.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.626.594.522	57.932.009.050
Cty Bảo hiểm PVI phía Nam	1.265.439.806	-
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	957.552.500	4.549.622.501
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	-	1.141.966.840
<b>Đầu tư và cho vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	20.000.000.000
<b>Các khoản vay</b>		
Vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.539.125.998.748	1.626.289.284.894
Vay từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	487.000.000.000	392.000.000.000





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG****Báo cáo tài chính**

Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Tiền	477.229.997.525	(472.136.115.500)	5.093.882.025
Các khoản tương đương tiền	<u>20.000.246.087</u>	<u>472.136.115.500</u>	<u>492.136.361.587</u>



Võ Thị Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
Phụ trách kế toán



Ngày 28 tháng 8 năm 2014

